



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GÓM SỨ TAICERA

*Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2024
đã được soát xét*

Được soát xét bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)



MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 08
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09 - 09
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 30

30801
CƠ
T
DỊCH V
TÀI CHÍNH
VÀ KI
PH
1 - 7

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ Taicera (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2024.

Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ Taicera

Công ty Cổ Phần Công Nghiệp gốm sứ Taicera là doanh nghiệp được thành lập tại nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 50 năm kể từ ngày 11 tháng 01 năm 1994 theo Giấy phép đầu tư số 764/GP của Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư cấp.

Ngày 09/08/2005, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã cấp giấy phép số 764CPH/CP chấp nhận cho Công ty được chuyển thành Công ty Cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài với số vốn đầu tư là 66.166.667 Đô la Mỹ, vốn điều lệ là 250.045.940.000 đồng.

Ngày 08 tháng 11 năm 2006, Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán nhà nước có quyết định số 65/UBCK-ĐKPH cho phép Công ty được phát hành ra công chúng 3.900.600 cổ phiếu với mệnh giá cổ phiếu là 10.000 đ.

Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ năm, mã số doanh nghiệp 3600254001, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 03 tháng 11 năm 2023; Và Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thay đổi lần thứ hai mươi, mã số dự án 4336586377, do Ban quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai cấp ngày 24 tháng 03 năm 2023.

1729-
CÔNG TY
HÀNG
TỰ VÃ
KẾ T
M TOÁN
NAM
HỒ C

Trụ sở chính của Công ty tại Khu Công nghiệp Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 454.328.360.000 VND.

Công ty có 01 công ty con như sau:

Công ty con

Công ty TNHH Tekknia

Địa chỉ

247, Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, TP HCM

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lỗ sau thuế của cổ đông Công ty mẹ cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2024 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 25.713.669.865 VND (Lỗ sau thuế của cổ đông Công ty mẹ cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2023 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 7.435.430.192 VND).

Lỗ lũy kế tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2024 là 180.786.134.794 VND (Lỗ lũy kế tại thời điểm 01 tháng 01 năm 2024 là 155.072.464.929 VND).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC, KẾ TOÁN TRƯỞNG VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông CHEN CHENG JEN

Chủ tịch HĐQT

Ông CHEN JO YUAN

Thành viên HĐQT

Ông TANG TAI YING

Thành viên HĐQT

Ông LONG GEN

Thành viên HĐQT

Ông WANG, JUI-CHUAN

Thành viên HĐQT

Ông DING ZONG MIN

Thành viên HĐQT

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng bao gồm:

Ông LONG GEN	Tổng Giám đốc	
Ông CHEN PING SHENG	Kế toán trưởng	(Miễn nhiệm từ ngày 10/06/2023)
Ông HO CHIN HUNG	Kế toán trưởng	(Bổ nhiệm từ ngày 28/02/2024)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà CHEN ZOEY	Trưởng ban	(Miễn nhiệm từ ngày 28/06/2024)
Bà SHI, YAN-YANG	Trưởng ban	(Bổ nhiệm từ ngày 28/06/2024)
Ông CHEN DING	Thành viên	

Đại diện pháp luật

Ông CHEN CHENG JEN Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.



CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Hội đồng Quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất này.
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng Quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

CAM KẾT KHÁC

Hội đồng quản trị cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

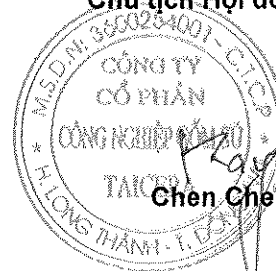
PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ Taicera phê duyệt các Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024. Các Báo cáo tài chính hợp nhất này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2024 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Đồng Nai, ngày 25 tháng 07 năm 2024

Thay mặt Hội đồng quản trị

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Chen Cheng Jen

Số: 623/BCKT/TC/2024/AASCS

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và các cổ đông Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ Taicera

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ Taicera ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty") được lập ngày 25 tháng 07 năm 2024 từ trang 05 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng đầu năm 2024 kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đối với các báo cáo tài chính hợp nhất

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu, do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2024 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2024

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Phía Nam

Phó Tổng Giám đốc



LÊ ĐÌNH ÁI

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3770-2023-142-1

29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3820 5944 - (028) 3820 5947 - Fax: (028) 3820 5942
Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		700.254.096.954	664.160.754.849
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		17.958.448.409	64.937.405.261
111	1. Tiền	03	17.958.448.409	64.937.405.261
112	2. Các khoản tương đương tiền			
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		201.976.664.439	155.513.416.304
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	157.631.059.786	146.821.224.059
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		42.197.815.308	7.083.992.396
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	05	2.147.789.345	2.055.461.566
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	06		(447.261.717)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	07	449.390.665.548	417.705.235.500
141	1. Hàng tồn kho		456.884.593.884	423.099.163.836
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(7.493.928.336)	(5.393.928.336)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		30.928.318.558	26.004.697.784
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	13.902.850.968	19.778.502.924
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		16.757.868.613	5.958.595.883
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	267.598.977	267.598.977
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		275.751.124.462	260.938.608.516
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		16.983.448.385	20.146.800.385
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	05	16.983.448.385	20.146.800.385
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
220	II. Tài sản cố định		238.195.314.775	236.090.954.658
221	1. Tài sản cố định hữu hình	08	231.070.609.914	236.090.954.658
222	- Nguyên giá		1.674.877.786.831	1.673.774.813.440
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.443.807.176.917)	(1.437.683.858.782)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	09	7.124.704.861	
228	- Nguyên giá		11.861.270.752	4.439.021.699
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(4.736.565.891)	(4.439.021.699)
230	III. Bất động sản đầu tư			
231	- Nguyên giá			
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		20.291.997.662	4.278.181.501
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	20.291.997.662	4.278.181.501
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh			
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)			
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
260	VI. Tài sản dài hạn khác		280.363.640	422.671.972
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	280.363.640	422.671.972
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
269	5. Lợi thế thương mại			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		976.005.221.416	925.099.363.365



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		575.795.974.090	499.176.446.174
310	I. Nợ ngắn hạn		575.014.939.151	499.008.446.174
311	1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	13	154.120.665.795	137.616.956.544
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		30.894.245.243	22.565.521.804
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	132.768.403	12.408.367
314	4. Phải trả người lao động		7.725.925.904	8.934.846.803
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	8.079.985.794	6.744.646.237
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	16	417.263.117	220.461.875
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	373.644.084.895	322.913.604.544
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi			
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	II. Nợ dài hạn		781.034.939	168.000.000
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác	16	781.034.939	168.000.000
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12		
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			

CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG NGHIỆP GÓM SỮ TAICERA
TỈNH ĐỒNG NAI
PHÒNG QUẢN LÝ VỐN
KẾ TOÁN
KIỂM TOÁN
HIA NAM
CHỖ CHỮ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		400.209.247.326	425.922.917.191
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	400.209.247.326	425.922.917.191
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		454.328.360.000	454.328.360.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		454.328.360.000	454.328.360.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		86.520.960.000	86.520.960.000
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ		(76.940.800)	(76.940.800)
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		19.599.451.064	21.777.167.849
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		20.623.551.856	18.445.835.071
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(180.786.134.794)	(155.072.464.929)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(155.072.464.929)	(147.687.811.741)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(25.713.669.865)	(7.384.653.188)
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		976.005.221.416	925.099.363.365

Người lập biểu

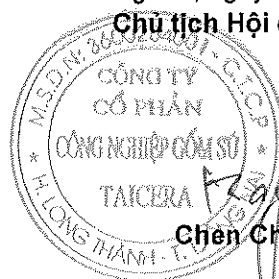
Trần Đình Tâm

Kế toán trưởng

Ho Chin Hung

Đồng Nai, ngày 25 tháng 07 năm 2024

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Chen Cheng Jen

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	416.807.017.819	460.747.500.101
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	4.016.648.067	1.810.478.203
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		412.790.369.752	458.937.021.898
11	4. Giá vốn hàng bán	22	383.171.092.594	387.706.394.460
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		29.619.277.158	71.230.627.438
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	4.561.997.669	2.271.942.961
22	7. Chi phí tài chính	24	14.103.448.730	13.224.715.668
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		9.622.501.989	9.915.832.029
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết			
25	9. Chi phí bán hàng	25	30.516.428.207	46.372.759.381
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	17.283.164.655	22.391.280.088
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(27.721.766.765)	(8.486.184.738)
31	12. Thu nhập khác	27	3.405.404.278	760.005.244
32	13. Chi phí khác	28	1.397.307.378	216.177.001
40	14. Lợi nhuận khác		2.008.096.900	543.828.243
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(25.713.669.865)	(7.942.356.495)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29		
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(25.713.669.865)	(7.942.356.495)
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(25.713.669.865)	(7.435.430.192)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát			(506.926.303)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	(566)	(164)
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu			

Đồng Nai, ngày 25 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu

Trần Đình Tâm

Kế toán trưởng

Ho Chin Hung



Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Chen Cheng Jen

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
01	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
	1. Lợi nhuận trước thuế		(25.713.669.865)	(7.942.356.495)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	1. Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		14.694.342.355	14.971.015.624
03	2. Các khoản dự phòng		1.652.738.283	(965.755.104)
04	3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(514.513.231)	344.485.154
05	4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(976.839.025)	(71.305.473)
06	5. Chi phí lãi vay		9.622.501.989	9.915.832.029
07	6. Các khoản điều chỉnh khác			
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(1.235.439.494)	16.251.915.735
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(52.950.150.874)	(31.803.429.366)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(33.785.430.048)	(19.511.341.175)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		25.555.494.831	(19.466.052.444)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		6.017.960.288	(123.271.086)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh			
14	- Tiền lãi vay đã trả		(9.478.653.286)	(9.483.932.407)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp			(923.193.148)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			(1.678.683.870)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh			
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(65.876.218.583)	(66.737.987.761)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(32.812.518.633)	(32.457.355.168)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		745.078.000	55.918.181
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		231.761.025	15.387.292
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(31.835.679.608)	(32.386.049.695)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	3. Tiền thu từ đi vay		437.591.246.614	431.757.398.981
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(386.858.250.525)	(348.769.881.399)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		50.732.996.089	82.987.517.582
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(46.978.902.102)	(16.136.519.874)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		64.937.405.261	53.334.430.721
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(54.750)	31.335.295
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	17.958.448.409	37.229.246.142

Đồng Nai, ngày 25 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu

Trần Đình Tâm

Kế toán trưởng

Ho Chin Hung

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Chen Cheng Jen



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1.1 Thông tin doanh nghiệp

Công ty Cổ Phần Công Nghiệp gốm sứ Taicera là doanh nghiệp được thành lập tại nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 50 năm kể từ ngày 11 tháng 01 năm 1994 theo Giấy phép đầu tư số 764/GP của Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư cấp.

Ngày 09/08/2005, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã cấp giấy phép số 764CPH/CP chấp nhận cho Công ty được chuyển thành Công ty Cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài với số vốn đầu tư là 66.166.667 Đô la Mỹ, vốn điều lệ là 250.045.940.000 đồng.

Ngày 08 tháng 11 năm 2006, Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán nhà nước có quyết định số 65/UBCK-ĐKPH cho phép Công ty được phát hành ra công chúng 3.900.600 cổ phiếu với mệnh giá cổ phiếu là 10.000 đ.

Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ năm, mã số doanh nghiệp 3600254001, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 03 tháng 11 năm 2023; Và Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thay đổi lần thứ hai mươi, mã số dự án 4336586377, do Ban quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai cấp ngày 24 tháng 03 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu Công nghiệp Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 454.328.360.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh : Thương mại, sản xuất.

1.3 Hoạt động chính của Công ty là:

Sản xuất, mua bán gạch thạch anh phản quang, gạch men và các sản phẩm gốm sứ.

1.4 Tổng số nhân viên: 556 người

1.5 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

1.6 Cấu trúc Nhóm Công ty

Tổng số Công ty con: 01

- Số lượng Công ty con được hợp nhất: 01
- Số lượng Công ty con không được hợp nhất: 0

Các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính:

Tên công ty	Công ty TNHH Teknia
Địa chỉ	247, Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, TP HCM
Vốn điều lệ	14.482.440.000 VND
Tỷ lệ lợi ích	100%
Tỷ lệ biểu quyết	100%

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

2.2 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các văn bản hướng dẫn sửa đổi, bổ sung.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:



- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả kinh doanh của kỳ kế toán.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):



Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	4%
- Máy móc, thiết bị	8% - 16%
- Phương tiện vận tải	10%
- Thiết bị công cụ quản lý	12,5%

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nguyên tắc ghi nhận: Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
 - Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn được bổ sung từ kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp theo quy định của chính sách tài chính, quyết định của các chủ sở hữu vốn và của Hội đồng Quản trị.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

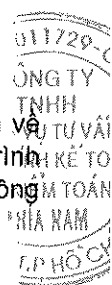
Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán và công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.



Đơn vị tính: VND

3. TIỀN

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Tiền mặt	308.527.749	535.740.354
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.649.920.660	64.401.664.907
Cộng	<u>17.958.448.409</u>	<u>64.937.405.261</u>

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
- White Horse Ceramic Co.,LTD	12.880.058.505	12.568.556.164
- Cebu Oversea Hardware	14.726.840.071	9.820.265.283
- Castellon Tile LLC	14.869.726.770	10.122.885.738
- Saxon International Co., Ltd		29.729.525.000
- Davare Floors INC	20.005.190.265	7.141.276.699
- Các đối tượng khác	95.149.244.175	77.438.715.175
Cộng	<u>157.631.059.786</u>	<u>146.821.224.059</u>

5. PHẢI THU KHÁC

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
5.1 Ngắn hạn	<u>2.147.789.345</u>	<u>2.055.461.566</u>
- Tạm ứng cho nhân viên	346.115.755	284.941.909
- Phải thu khác	1.801.673.590	1.770.519.657
+ Trợ cấp thôi việc	1.560.673.289	1.561.943.555
+ Khác	241.000.301	208.576.102
5.2 Dài hạn	<u>16.983.448.385</u>	<u>20.146.800.385</u>
- Ký cược, ký quỹ	16.983.448.385	20.146.800.385
Cộng	<u>19.131.237.730</u>	<u>22.202.261.951</u>

Đơn vị tính: VND

6. NỢ XẤU

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu khách hàng				
- Công ty CP Gốm sứ Casenco			96.800.000	
- Công ty Gốm sứ Giang Tây			306.306.000	
- Công ty Gạch men Hoàng Gia			33.261.800	
- Các đối tượng khác			10.893.917	
Cộng			447.261.717	

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập ngày tại lập Báo cáo tài chính.

7. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự Phòng	Giá gốc	Dự Phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	83.647.528.367		76.484.287.340	
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	43.938.872.419		55.685.998.420	
- Thành phẩm	329.298.193.098	(7.493.928.336)	290.928.878.076	(5.393.928.336)
Cộng giá gốc hàng tồn kho	456.884.593.884	(7.493.928.336)	423.099.163.836	(5.393.928.336)

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

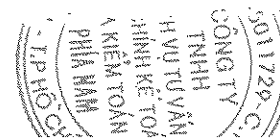
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu kỳ	312.811.759.393	1.267.422.375.049	18.802.697.408	6.873.013.034	67.864.968.556	1.673.774.813.440
2. Số tăng trong kỳ		4.899.747.520			4.476.705.899	9.376.453.419
- Mua sắm mới		4.899.747.520			4.476.705.899	9.376.453.419
3. Số giảm trong kỳ		6.005.229.928	1.012.526.000	1.255.724.100		8.273.480.028
- Thanh lý, nhượng bán		6.005.229.928	1.012.526.000	1.255.724.100		8.273.480.028
4. Số dư cuối kỳ	312.811.759.393	1.266.316.892.641	17.790.171.408	5.617.288.934	72.341.674.455	1.674.877.786.831
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	210.108.976.698	1.140.310.325.699	16.384.458.776	6.357.357.891	64.522.739.718	1.437.683.858.782
2. Số tăng trong kỳ	4.941.756.043	8.691.930.759	210.871.179	45.003.344	507.236.838	14.396.798.163
- Khấu hao trong kỳ	4.941.756.043	8.691.930.759	210.871.179	45.003.344	507.236.838	14.396.798.163
3. Số giảm trong kỳ		6.005.229.928	1.012.526.000	1.255.724.100		8.273.480.028
- Thanh lý, nhượng bán		6.005.229.928	1.012.526.000	1.255.724.100		8.273.480.028
4. Số dư cuối kỳ	215.050.732.741	1.142.997.026.530	15.582.803.955	5.146.637.135	65.029.976.556	1.443.807.176.917
III. Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	102.702.782.695	127.112.049.350	2.418.238.632	515.655.143	3.342.228.838	236.090.954.658
Tại ngày cuối kỳ	97.761.026.652	123.319.866.111	2.207.367.453	470.651.799	7.311.697.899	231.070.609.914

(*) Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay: 68.848.812.969 đồng.

(**) Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.191.323.938.195 đồng.

(***) Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý: không có



Đơn vị tính: VND

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu kỳ		4.439.021.699	4.439.021.699
Số tăng trong kỳ		7.422.249.053	7.422.249.053
- Mua trong kỳ		7.422.249.053	7.422.249.053
Số dư cuối kỳ		11.861.270.752	11.861.270.752
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ		4.439.021.699	4.439.021.699
Khấu hao trong kỳ		297.544.192	297.544.192
Số dư cuối kỳ		4.736.565.891	4.736.565.891
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Tại ngày đầu kỳ			
Tại ngày cuối kỳ		7.124.704.861	7.124.704.861

Ghi chú:

(*) Giá trị còn lại TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay, nợ : không có

(**) Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: không có

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2024	01/01/2024
- Mua sắm	20.291.997.662	4.278.181.501
+ Máy móc thiết bị	4.472.652.135	4.278.181.501
+ Cải tạo, sửa chữa máy móc thiết bị	15.819.345.527	
Cộng	20.291.997.662	4.278.181.501

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2024	01/01/2024
11.1 Ngắn hạn	13.902.850.968	19.778.502.924
- Chi phí sửa chữa, vật tư, công cụ dụng cụ	8.223.921.318	9.456.470.736
- Chi phí khác	5.678.929.650	10.322.032.188
11.2 Dài hạn	280.363.640	422.671.972
- Bảng tài nổi dây chuyền sản xuất	270.833.333	395.833.333
- Khác	9.530.307	26.838.639
Cộng	14.183.214.608	20.201.174.896

12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2024		Trong kỳ		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a.Vay ngắn hạn	373.644.084.895	373.644.084.895	437.591.246.614	386.860.766.263	322.913.604.544	322.913.604.544
+ Ngân hàng Ngoại thương VN - CN Nhơn Trạch	96.723.814.335	96.723.814.335	117.916.184.757	112.335.751.769	91.143.381.347	91.143.381.347
+ Ngân hàng Indovina Đồng Nai	75.770.384.813	75.770.384.813	95.496.912.536	91.193.482.892	71.466.955.169	71.466.955.169
+ Ngân hàng FCB TP.HCM	13.870.291.739	13.870.291.739	13.870.291.634	13.458.175.327	13.458.175.432	13.458.175.432
+ Ngân hàng E-SUN Đồng Nai	111.048.090.779	111.048.090.779	113.748.792.175	83.553.352.705	80.852.651.309	80.852.651.309
+ Ngân hàng Chinatrust TP.HCM	37.981.156.311	37.981.156.311	57.724.765.329	38.258.601.108	18.514.992.090	18.514.992.090
+ Ngân hàng Nông nghiệp Q7 TP.HCM	24.935.123.760	24.935.123.760	25.519.077.025	25.161.285.767	24.577.332.502	24.577.332.502
+ Ngân hàng Sinopac TP.HCM	13.315.223.158	13.315.223.158	13.315.223.158	22.900.116.695	22.900.116.695	22.900.116.695
b. Nợ dài hạn đến hạn trả						
Cộng	373.644.084.895	373.644.084.895	437.591.246.614	386.860.766.263	322.913.604.544	322.913.604.544



Đơn vị tính: VND

13. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	154.120.665.795	154.120.665.795	137.616.956.544	137.616.956.544
- Xí Nghiệp Phân Phối Khí Thấp Áp Vũng Tàu	18.431.348.898	18.431.348.898	16.710.948.864	16.710.948.864
- DNTN Bình An	12.410.874.570	12.410.874.570	8.360.672.562	8.360.672.562
- Công ty TNHH MTV Xúc Tiến Đầu Tư Phương Quỳnh	25.276.195.602	25.276.195.602	19.802.197.854	19.802.197.854
- Phải trả các đối tượng khác	98.002.246.725	98.002.246.725	92.743.137.264	92.743.137.264
Cộng	154.120.665.795	154.120.665.795	137.616.956.544	137.616.956.544

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2024
14.1. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp				267.598.977
Cộng				267.598.977
14.2. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	11.534.106		11.534.106	-
Thuế thu nhập cá nhân	874.261	265.184.977	133.290.835	132.768.403
Cộng	12.408.367	265.184.977	144.824.941	132.768.403

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
- Lãi vay	581.155.818	437.307.115
- Phí hoa hồng bán hàng	1.865.744.304	1.544.918.420
- Trích trước chi phí tiền điện, tiền vận chuyển, tiền com	5.577.264.216	4.225.181.699
- Chi phí phải trả khác	55.821.456	537.239.003
Cộng	8.079.985.794	6.744.646.237

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2024	01/01/2024
16.1. Ngắn hạn	417.263.117	220.461.875
- Kinh phí công đoàn	196.800.000	
- Thủ lao HĐQT và Ban kiểm soát	120.056.546	120.056.546
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	100.406.571	100.405.329
16.2. Dài hạn	781.034.939	168.000.000
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	781.034.939	168.000.000
Cộng	1.198.298.056	388.461.875

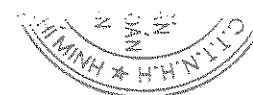
Đơn vị tính: VND

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	454.328.360.000	86.520.960.000	(76.940.800)	24.196.853.166	17.787.282.994	(147.687.811.741)	34.152.795.851	469.221.499.470
Tăng vốn trong năm trước								
Tăng khác					2.419.685.317			2.419.685.317
Lãi trong năm trước								
Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát					(82.449.370)			(82.449.370)
Lỗ trong năm trước						(7.384.653.188)		(7.384.653.188)
Sử dụng quỹ					(1.678.683.870)			(1.678.683.870)
Giảm do bán công ty con							(34.152.795.851)	(34.152.795.851)
Giảm khác				(2.419.685.317)				(2.419.685.317)
Số dư đầu năm	454.328.360.000	86.520.960.000	(76.940.800)	21.777.167.849	18.445.835.071	(155.072.464.929)		425.922.917.191
Tăng vốn trong kỳ								
Tăng khác					2.177.716.785			2.177.716.785
Lỗ trong kỳ						(25.713.669.865)		(25.713.669.865)
Thù lao năm trước HĐQT								
Sử dụng quỹ								
Giảm khác				(2.177.716.785)				(2.177.716.785)
Số dư cuối kỳ	454.328.360.000	86.520.960.000	(76.940.800)	19.599.451.064	20.623.551.856	(180.786.134.794)		400.209.247.326

Thặng dư vốn cổ phần thể hiện khoản tiền vượt trội thu được từ việc phát hành cổ phiếu mới so với mệnh giá cổ phiếu.



Đơn vị tính: VND

17. b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2024	01/01/2024
Vốn góp của các cổ đông	454.251.419.200	454.251.419.200
Cổ phiếu quỹ	76.940.800	76.940.800
Cộng	454.328.360.000	454.328.360.000

17. c) Các quỹ của Công ty

	30/06/2024	01/01/2024
- Quỹ đầu tư phát triển	19.599.451.064	21.777.167.849
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	20.623.551.856	18.445.835.071
Cộng	40.223.002.920	40.223.002.920

17. d) Cổ phiếu

	30/06/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	45.432.836	45.432.836
- Cổ phiếu phổ thông	45.432.836	45.432.836
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	7.694	7.694
- Cổ phiếu phổ thông	7.694	7.694
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.425.142	45.425.142
- Cổ phiếu phổ thông	45.425.142	45.425.142
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	30/06/2024	01/01/2024
Ngoại tệ các loại		
- Dollar Mỹ (USD)	58.220,37	498.822,87
- Yên Nhật (JPY)		87.859,00
- Dollar Đài Loan (TWD)	83,00	83,00

Đơn vị tính: VND

19. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo khu vực địa lý cho 6 tháng đầu năm 2024 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 như sau:

	Trong nước	Nước ngoài	Hợp nhất
Tổng doanh thu của bộ phận	221.286.355.462	191.504.014.290	412.790.369.752
Doanh thu giữa các bộ phận			
Cộng	221.286.355.462	191.504.014.290	412.790.369.752
Kết quả kinh doanh	(9.746.002.083)	(8.434.313.621)	(18.180.315.704)
Doanh thu tài chính	231.761.025	4.330.236.644	4.561.997.669
Chi phí tài chính	(9.850.869.411)	(4.252.579.319)	(14.103.448.730)
Thu nhập khác			3.405.404.278
Chi phí khác			(1.397.307.378)
Chi phí thuế TNDN hiện hành			
Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát			
Tổng lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ			(25.713.669.865)

Tài sản bộ phận và nợ phải trả bộ phận tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

	Trong nước	Nước ngoài	Hợp nhất
Tài sản của bộ phận	116.341.328.748	133.827.466.274	250.168.795.022
Tài sản không phân bổ			725.836.426.394
Tổng tài sản			976.005.221.416
Nợ phải trả của bộ phận	172.829.065.689	29.322.823.506	202.151.889.195
Nợ phải trả không phân bổ			373.644.084.895
Tổng nợ phải trả			575.795.974.090

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh cho 6 tháng đầu năm 2024 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 như sau:

	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Hoạt động đầu tư	Hợp nhất
Tổng doanh thu của bộ phận bán ra bên ngoài	412.790.369.752		412.790.369.752
Tài sản của bộ phận	976.005.221.416		976.005.221.416

Đơn vị tính: VND

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	416.807.017.819	460.747.500.101
Cộng	416.807.017.819	460.747.500.101

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
- Chiết khấu thương mại	2.669.499.178	1.746.974.203
- Giảm giá hàng bán	11.000.000	
- Hàng bán bị trả lại	1.336.148.889	63.504.000
Cộng	4.016.648.067	1.810.478.203

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
- Giá vốn thành phẩm, dịch vụ đã cung cấp	381.071.092.594	388.672.149.564
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.100.000.000	(965.755.104)
Cộng	383.171.092.594	387.706.394.460

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	231.761.025	15.387.292
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.625.793.632	1.948.473.352
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	704.443.012	308.082.317
Cộng	4.561.997.669	2.271.942.961

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
- Chi phí lãi vay	9.622.501.989	9.915.832.029
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.062.649.538	2.307.109.763
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	189.929.781	652.567.471
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	228.367.422	349.206.405
Cộng	14.103.448.730	13.224.715.668

Đơn vị tính: VND

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
- Chi phí vận chuyển	3.560.980.372	14.956.730.384
- Chi phí hoa hồng	2.996.728.921	4.330.841.154
- Chi phí xuất khẩu	10.401.840.849	11.573.741.712
- Chi phí bán hàng khác	13.556.878.065	15.511.446.131
Cộng	30.516.428.207	46.372.759.381



26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
- Chi phí nhân viên quản lý	5.835.818.643	8.655.927.975
- Chi phí thuê ngoài	2.480.840.368	2.944.555.434
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	8.966.505.644	10.790.796.679
Cộng	17.283.164.655	22.391.280.088

27. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
- Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	745.078.000	55.918.181
- Bán phế liệu	226.006.543	254.554.630
- Xử lý công nợ	1.479.662.196	441.541.182
- Thu nhập khác	954.657.539	7.991.251
Cộng	3.405.404.278	760.005.244

28. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
- Xử lý công nợ	1.031.300.256	
- Chi phí khác	366.007.122	216.177.001
Cộng	1.397.307.378	216.177.001

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
Cộng		

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Lợi nhuận (lỗ) thuần phân bổ cho các cổ đông	(25.713.669.865)	(7.435.430.192)
Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát trích từ lợi nhuận sau thuế		

		Đơn vị tính: VND
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	45.425.142	45.425.142
Lãi (lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu	(566)	(164)

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	352.727.053.966	290.163.787.826
Chi phí nhân công	51.876.730.269	57.813.245.050
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.694.342.355	14.971.015.624
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.895.579.432	55.752.652.128
Chi phí khác bằng tiền	13.289.027.856	25.245.504.933
Cộng	471.482.733.878	443.946.205.559

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**32.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông CHEN CHENG JEN	Chủ tịch HĐQT
Ông CHEN JO YUAN	Thành viên HĐQT
Ông TANG TAI YING	Thành viên HĐQT
Ông LONG GEN	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông WANG, JUI-CHUAN	Thành viên HĐQT
Ông DING ZONG MIN	Thành viên HĐQT
Bà CHEN ZOEY	Trưởng BKS (Miễn nhiệm từ ngày 28/06/2024)
Bà SHI, YAN-YANG	Trưởng BKS (Bổ nhiệm từ ngày 28/06/2024)
Ông CHEN DING	Thành viên ban kiểm soát

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các thành viên quản lý chủ chốt. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
Ông CHEN CHENG JEN	Chủ tịch HĐQT	Lương và thưởng	354.473.000
Ông LONG GEN	Tổng Giám đốc	Lương và thưởng	285.911.424

Cho đến ngày 30/06/2024, các khoản chưa được thanh toán với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải trả
Ông CHEN CHENG JEN	Chủ tịch HĐQT	Thù lao	9.161.041
Ông CHEN JO YUAN	Thành viên HĐQT	Thù lao	9.161.041
Ông TANG TAI YING	Thành viên HĐQT	Thù lao	9.161.041
Ông LONG GEN	Thành viên HĐQT	Thù lao	9.161.041
Ông WANG, JUI-CHUAN	Thành viên HĐQT	Thù lao	9.161.041
Ông DING ZONG MIN	Thành viên HĐQT	Thù lao	9.161.041
Bà CHEN ZOEY	Trưởng BKS	Thù lao	46.768.217
Ông CHEN DING	Thành viên BKS	Thù lao	9.161.041
Bà SHI, YAN-YANG	Trưởng BKS	Thù lao	9.161.041

32.3. Thông tin về hoạt động liên tục


Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

32.4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS).

Đồng Nai, ngày 25 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu



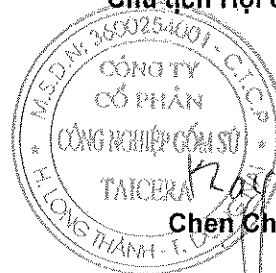
Trần Đình Tâm

Kế toán trưởng



Ho Chin Hung

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Chen Cheng Jen